



TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 5712 : 1999

Soát xét lần 1

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN -
BỘ MÃ KÝ TỰ TIẾNG VIỆT 8-BIT**

*Information technology -
8-bit coded Vietnamese character set*

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

TCVN 5712 : 1999 thay thế TCVN 5712 : 1993.

TCVN 5712 : 1999 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/JTC1 “*Công nghệ Thông tin*” biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Công nghệ thông tin – Bộ mã ký tự tiếng Việt 8-bit

Information technology - 8-bit coded Vietnamese character set

1 Phạm vi áp dụng

1.1 Tiêu chuẩn này qui định một bộ mã 8-bit dùng để biểu diễn, lưu trữ và trao đổi các văn bản tiếng Việt trong công nghệ thông tin.

1.2 Tiêu chuẩn này qui định cấu trúc của bộ mã nói trên thông qua việc mô tả các tập ký tự thành phần và qui ước mã hoá từng ký tự trong bảng mã.

1.3 Tiêu chuẩn này không qui định hình dạng cố định và kích thước của các ký tự tiếng Việt, kỹ thuật hiển thị và xử lý những ký tự này.

2 Tính phù hợp

Việc mã hoá văn bản tiếng Việt trong một hệ thống công nghệ thông tin được coi là phù hợp với tiêu chuẩn này nếu nó có sử dụng ít nhất là tập ký tự cơ bản được qui định trong điều 5 với các mã của từng ký tự tương ứng được quy định trong điều 6 của tiêu chuẩn này.

3 Tài liệu viện dẫn

ISO/IEC 646 Công nghệ Thông tin - Bộ mã ký tự 7-bit dùng trong trao đổi thông tin.

4 Thuật ngữ và định nghĩa

4.1 Ký tự: thành viên trong tập hợp các phần tử cơ bản dùng để tổ chức, điều khiển hoặc biểu diễn dữ liệu văn bản.

4.2 Mặt chữ: hình dạng nhìn thấy được của một ký tự'.

4.3 Ký tự khả hiện: ký tự có mặt chữ xác định, nhờ đó mà có thể nhìn thấy được văn bản.

TCVN 5712 : 1999

4.4 Ký tự điều khiển: ký tự có chức năng đặc biệt, dùng để gây ra một hành động có ảnh hưởng trực tiếp đến việc vận hành các chương trình hoặc thiết bị lưu trữ, xử lý, diễn đạt hoặc trao đổi dữ liệu văn bản.

4.5 Tập ký tự: một (hoặc vài) nhóm ký tự có số lượng và thành phần phù hợp cho việc biểu diễn, lưu trữ hoặc trao đổi dữ liệu văn bản ở một mức độ xác định.

4.6 Bit: đơn vị nhỏ nhất của thông tin có hai giá trị nhị phân thường được biểu thị bằng số 0 và số 1.

4.7 Tổ hợp bit: một chuỗi các bit được sắp xếp thứ tự dùng để biểu diễn (mã hoá) các ký tự. Tổ hợp bit được sử dụng trong tiêu chuẩn này là một đơn vị thông tin có độ dài 8 bit còn gọi là một octet hoặc một byte.

4.8 Mã ký tự: giá trị của một tổ hợp bit mã hoá ký tự tương ứng, thường được biểu diễn theo cơ số 2, 8, 10 hoặc 16.

4.9 Bộ mã ký tự: một hoặc vài tập ký tự được xác định về thành phần cấu trúc với các qui tắc rõ ràng thiết lập mối quan hệ một - một giữa mỗi ký tự và mã của ký tự đó.

4.10 Bảng mã : bảng trình bày các ký tự được sắp xếp trong các ô có toạ độ tương ứng với mã của chúng.

4.11 Vị trí: một ô của bảng mã có toạ độ được xác định bởi số thứ tự cột và hàng của nó.

5 Các tập ký tự

Các tập ký tự được qui định trong tiêu chuẩn này bao gồm tập ký tự cơ bản, tập ký tự mở rộng và tập ký tự điều khiển.

5.1 Tập ký tự cơ bản

Tập ký tự cơ bản gồm 114 ký tự khả hiện, bao gồm nhóm chữ cái, nhóm dấu thanh, nhóm chữ số, nhóm ký hiệu và nhóm dấu câu.

5.1.1 Nhóm chữ cái

Có 33 chữ cái thể hiện 12 nguyên âm và 21 phụ âm cơ bản.

Mỗi chữ cái có hai dạng: chữ hoa và chữ thường.

Nhóm chữ cái bao gồm 33 ký tự chữ hoa và 33 ký tự chữ thường (xem Bảng 1 và Bảng 2).

Tên đầy đủ của các ký tự nói trên xem trong Bảng 10.

Bảng 1 – Các ký tự nguyên âm

Chữ hoa	A	Ă	Â	E	Ê	I	O	Ô	Ơ	U	Ư	Y
Chữ thường	a	ă	â	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư	y

Bảng 2 – Các ký tự phụ âm

Chữ hoa	B	C	D	Đ	F	G	H	J	K	L	M
Chữ thường	b	c	d	đ	f	g	h	j	k	l	m

Chữ hoa	N	P	Q	R	S	T	V	W	X	Z
Chữ thường	n	p	q	r	s	t	v	w	x	z

5.1.2 Nhóm dấu thanh

Nhóm dấu thanh gồm có 5 ký tự (xem bảng 3). Tên đầy đủ của các ký tự này xem trong Bảng 10.

Bảng 3 – Các dấu thanh

◌̃	◌̈́	◌̄	◌̆	◌̇
----	-----	----	----	----

5.1.3 Nhóm chữ số

Nhóm chữ số gồm có 10 ký tự (xem Bảng 4). Tên đầy đủ của các ký tự này xem trong Bảng 10.

Bảng 4 – Các chữ số

1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---

5.1.4 Nhóm ký hiệu

Nhóm ký hiệu gồm có 20 ký tự (xem Bảng 5). Tên đầy đủ của các ký tự này xem trong Bảng 10.

Bảng 5 – Các ký hiệu

"	#	\$	%	&	'	*	+	-	/
<	=	>	@	\	^	_		‘	~

5.1.5 Nhóm dấu câu

Nhóm dấu câu gồm có 13 ký tự (xem Bảng 6). Tên đầy đủ của các ký tự này xem trong Bảng 10.

Bảng 6 - Các dấu câu

SP	!	(	)	,	.	:	;	?	[	]	{	}
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

5.2 Tập ký tự mở rộng

Tập ký tự mở rộng gồm có 120 ký tự khả hiện, bao gồm 60 ký tự chữ hoa mang dấu thanh và 60 ký tự chữ thường mang dấu thanh. Tên đầy đủ của các ký tự này xem trong Bảng 10.

Bảng 7 - Các ký tự mang dấu thanh

Chữ hoa	À	Ả	Ã	Á	Ạ	Ằ	Ẵ	Ẳ	Ẵ	Ạ
Chữ thường	à	ả	ã	á	ạ	ằ	ẵ	ẳ	ẵ	ạ
Chữ hoa	Ằ	Ẵ	Ẳ	Ẵ	Ạ	È	Ẻ	Ẻ	É	Ẹ
Chữ thường	ằ	ẵ	ẳ	ẵ	ạ	è	ẻ	ẻ	é	ẹ
Chữ hoa	Ẻ	Ẻ	Ẻ	É	Ẹ	Ì	Ỉ	Ỉ	Í	Ị
Chữ thường	ẻ	ẻ	ẻ	é	ẹ	ì	ỉ	ỉ	í	ị
Chữ hoa	Ò	Ỏ	Ỗ	Ó	Ọ	Ồ	Ổ	Ỗ	Ố	Ộ
Chữ thường	ò	ỏ	ỗ	ó	ọ	ồ	ổ	ỗ	ố	ộ
Chữ hoa	Ờ	Ở	Ỡ	Ớ	Ợ	Ù	Ủ	Ỡ	Ú	Ự
Chữ thường	ờ	ở	ỡ	ớ	ợ	ù	ủ	ỡ	ú	ự
Chữ hoa	Ừ	Ử	Ỡ	Ứ	Ự	Ỡ	Ỡ	Ỡ	Ỡ	Ỡ
Chữ thường	ừ	ử	ỡ	ứ	ự	ỳ	ỷ	ỷ	ỷ	ỷ

5.3 Tập ký tự điều khiển

Tập ký tự điều khiển dùng trong tiêu chuẩn này gồm có 21 ký tự. Các ký tự điều khiển không có mặt chữ riêng và được biểu thị bằng các chữ viết tắt theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 646.

Bảng 8 - Các ký tự điều khiển

Ký tự	Tên	Ký tự	Tên
NUL	KÝ TỰ RỖNG (NULL)	DLE	THOÁT KẾT NỐI DỮ LIỆU (DATA LINK ESCAPE)
ETX	CUỐI VĂN BẢN (END OF TEXT)	CAN	HỦY (CANCEL)
BEL	RUNG CHUÔNG (BELL)	EM	CUỐI TỆP (END OF MEDIUM)
BS	LÙI KÝ TỰ (BACKSPACE)	SUB	THAY THẾ (SUBSTITUTE)
HT	NHẢY NGANG (HORIZONTAL TABULATION)	ESC	THOÁT (ESCAPE)
LF	XUỐNG DÒNG (LINEFEED)	FS	NGẮN CÁCH TỆP (FILE SEPERATOR)
VT	NHẢY DỌC (VERTICAL TABULATION)	GS	NGẮN CÁCH NHÓM (GROUP SEPERATOR)
FF	SANG TRANG (FORM FEED)	RS	NGẮN CÁCH BẢN GHI (RECORD SEPERATOR)
CR	VỀ ĐẦU DÒNG (CARRIAGE RETURN)	US	NGẮN CÁCH ĐƠN VỊ (UNIT SEPERATTOR)
SO	THAY ĐỔI NHÓM KÝ TỰ (SHIFT OUT)	DEL	XÓA (DELETE)
SI	TRỞ VỀ NHÓM KÝ TỰ GỐC (SHIP IN)		

6 Bảng mã và tên ký tự

6.1 Bảng mã 8-bit gồm 256 ô xếp theo 16 hàng và 16 cột. Các hàng (hoặc cột) này được đánh số thứ tự từ 0 đến F theo cơ số 16.

6.2 Vị trí mỗi ô trong bảng mã được xác định bởi tọa độ (x, y), trong đó x chỉ số cột và y chỉ số hàng tương ứng của ô đó.

6.3 Tọa độ (x, y) của mỗi ô cho biết mã của ký tự đặt trong ô đó ở dạng cơ số 16. Mỗi ký tự trong ô còn được xác định bằng một mã thập phân gồm ba chữ số ghi trong ô đó.

6.4 Tất cả các ký tự được qui định trong điều 5 đều có mã tương ứng trong Bảng 9.

6.5 Tên đầy đủ của các ký tự và mã tương ứng của chúng được trình bày trong Bảng 10.

Bảng 9 - Bảng mã kí tự

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	A	B	C	D	E	F
0	NUL 000	DLE 016	SP 032	0 048	@ 064	P 080	` 096	p 112	À 128	Í 144	NBSP 160	◌̇ 176	Á 192	é 208	Ô 224	Õ 240
1	Ú 001	Ư 017	! 033	1 049	A 065	Q 081	a 097	q 113	Ả 129	Ị 145	Ã 161	◌̈ 177	Â 193	ẹ 209	ỏ 225	ủ 241
2	Ự 002	Ự 018	" 034	2 050	B 066	R 082	b 098	r 114	Ã 130	Ò 146	Â 162	◌̇ 178	Ã 194	ê 210	õ 226	ũ 242
3	ETX 003	Ỡ 019	# 035	3 051	C 067	S 083	c 099	s 115	Á 131	Ỏ 147	Ê 163	◌̇ 179	Ã 195	ể 211	ó 227	ú 243
4	Ừ 004	Ỡ 020	\$ 036	4 052	D 068	T 084	d 100	t 116	À 132	Õ 148	Ô 164	◌̇ 180	Ã 196	ẽ 212	ọ 228	ụ 244
5	Ự 005	Ỡ 021	% 037	5 053	E 069	U 085	e 101	u 117	Ả 133	Ó 149	Ơ 165	à 181	Ê 197	ế 213	ồ 229	ừ 245
6	Ự 006	Ỡ 022	& 038	6 054	F 070	V 086	f 102	v 118	Ả 134	Ơ 150	Ư 166	ả 182	ặ 198	ệ 214	ổ 230	ử 246
7	BEL 007	Ỡ 023	' 039	7 055	G 071	W 087	g 103	w 119	È 135	Ộ 151	Đ 167	ã 183	â 199	ì 215	ỗ 231	ữ 247
8	BS 008	CAN 024	(040	8 056	H 072	X 088	h 104	x 120	È 136	Ờ 152	ă 168	á 184	ả 200	ỉ 216	ố 232	ứ 248
9	HT 009	EM 025	) 041	9 057	I 073	Y 089	i 105	y 121	Ê 137	Ỡ 153	â 169	ạ 185	ã 201	ĩ 217	ộ 233	ự 249
A	LF 010	SUB 026	* 042	: 058	J 074	Z 090	j 106	z 122	É 138	Ỡ 154	ê 170	Ả 186	ấ 202	ể 218	ờ 234	ỳ 250
B	VT 011	ESC 027	+ 043	; 059	K 075	[091	k 107	{ 123	È 139	Ớ 155	ô 171	ầ 187	ậ 203	ồ 219	ở 235	ỷ 251
C	FF 012	FS 028	, 044	< 060	L 076	\ 092	l 108	l 124	Ê 140	Ỡ 156	ơ 172	ả 188	ề 204	ĩ 220	ỡ 236	ỹ 252
D	CR 013	GS 029	- 045	= 061	M 077	] 093	m 109	}	Ì 141	Ừ 157	ư 173	ã 189	Ề 205	í 221	ớ 237	ý 253
E	SO 014	RS 030	. 046	> 062	N 078	^ 094	n 110	~ 126	Ỉ 142	Ự 158	đ 174	ấ 190	ẻ 206	ị 222	ợ 238	ỵ 254
F	SI 015	US 031	/ 047	? 063	O 079	_ 095	o 111	DEL 127	Ỉ 143	Ự 159	Ả 175	Ả 191	ẽ 207	ò 223	ù 239	ố 255

Bảng 10 - Bảng tên các kí tự

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
00	NUL	Kí tự rỗng (null)
01	Ú	Chữ U hoa với dấu sắc
02	Ụ	Chữ U hoa với dấu nặng
03	ETX	Cuối văn bản (end of text)
04	Ừ	Chữ U hoa với dấu huyền
05	Ủ	Chữ U hoa với dấu hỏi
06	Ỡ	chữ U hoa với dấu ngã
07	BEL	Rung chuông (bell)
08	BS	Lùi kí tự (back space)
09	HT	Nhảy ngang (horizontal tabulation)
0A	LF	Xuống dòng (line feed)
0B	VT	Nhảy dọc (vertical tabulation)
0C	FF	Sang trang (form feed)
0D	CR	Về đầu dòng (carriage return)
0E	SO	Thay đổi nhóm kí tự (shift out)
0F	SI	Trở về nhóm kí tự gốc (shift in)
10	DLE	Thoát kết nối dữ liệu (data link escape)
11	Ứ	Chữ Ư hoa với dấu sắc
12	Ự	Chữ Ư hoa với dấu nặng
13	Ỡ	Chữ Y hoa với dấu huyền
14	Ỡ	Chữ Y hoa với dấu hỏi
15	Ỡ	Chữ Y hoa với dấu ngã
16	Ỡ	Chữ Y hoa với dấu sắc
17	Ỡ	Chữ Y hoa với dấu nặng

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
18	CAN	Hủy (cancel)
19	EM	Cuối tệp (end of medium)
1A	SUB	Thay thế (substitute)
1B	ESC	Thoát (escape)
1C	FS	Ngăn cách tệp (file separator)
1D	GS	Ngăn cách nhóm (group separator)
1E	RS	Ngăn cách bản ghi (record separator)
1F	US	Ngăn cách đơn vị (unit separator)
20	SP	Dấu cách (SPACE)
21	!	Dấu chấm than
22	“	Dấu nháy kép
23	#	Dấu rào
24	\$	Dấu đô la
25	%	Dấu phần trăm
26	&	Dấu và
27	'	Dấu nháy đơn
28	(	Dấu mở ngoặc đơn
29	)	Dấu đóng ngoặc đơn
2A	*	Dấu sao
2B	+	Dấu cộng
2C	,	Dấu phẩy
2D	-	Dấu trừ
2E	.	Dấu chấm
2F	/	Dấu chia

Bảng 10 (tiếp theo)

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
30	0	Chữ số không
31	1	Chữ số một
32	2	Chữ số hai
33	3	Chữ số ba
34	4	Chữ số bốn
35	5	Chữ số năm
36	6	Chữ số sáu
37	7	Chữ số bảy
38	8	Chữ số tám
39	9	Chữ số chín
3A	:	Dấu hai chấm
3B	;	Dấu chấm phẩy
3C	<	Dấu nhỏ hơn
3D	=	Dấu bằng
3E	>	Dấu lớn hơn
3F	?	Dấu chấm hỏi
40	@	Dấu a vòng
41	A	Chữ A hoa
42	B	Chữ B hoa
43	C	Chữ C hoa
44	D	Chữ D hoa
45	E	Chữ E hoa
46	F	Chữ F hoa
47	G	Chữ G hoa
48	H	Chữ H hoa
49	I	Chữ I hoa

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
4A	J	Chữ J hoa
4B	K	Chữ K hoa
4C	L	Chữ L hoa
4D	M	Chữ M hoa
4E	N	Chữ N hoa
4F	O	Chữ O hoa
50	P	Chữ P hoa
51	Q	Chữ Q hoa
52	R	Chữ R hoa
53	S	Chữ S hoa
54	T	Chữ T hoa
55	U	Chữ U hoa
56	V	Chữ V hoa
57	W	Chữ W hoa
58	X	Chữ X hoa
59	Y	Chữ Y hoa
5A	Z	Chữ Z hoa
5B	[	Dấu mở ngoặc vuông
5C	\	Dấu sổ ngược
5D	]	Dấu đóng ngoặc vuông
5E	^	Dấu mũ
5F	_	Dấu gạch dưới
60	`	Dấu trọng âm
61	a	Chữ a thường
62	b	Chữ b thường
63	c	Chữ c thường

Bảng 10 (tiếp theo)

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
64	d	Chữ d thường
65	e	Chữ e thường
66	f	Chữ f thường
67	g	Chữ g thường
68	h	Chữ h thường
69	i	Chữ i thường
6A	j	Chữ j thường
6B	k	Chữ k thường
6C	l	Chữ l thường
6D	m	Chữ m thường
6E	n	Chữ n thường
6F	o	Chữ o thường
70	p	Chữ p thường
71	q	Chữ q thường
72	r	Chữ r thường
73	s	Chữ s thường
74	t	Chữ t thường
75	u	Chữ u thường
76	v	Chữ v thường
77	w	Chữ w thường
78	x	Chữ x thường
79	y	Chữ y thường
7A	z	Chữ z thường
7B	{	Dấu mở ngoặc nhọn

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
7C		Dấu sổ đứng
7D	}	Dấu đóng ngoặc nhọn
7E	~	Dấu sóng
7F	DEL	Dấu xoá (DELETE)
80	À	Chữ A hoa với dấu huyền
81	Ả	Chữ A hoa với dấu hỏi
82	Ã	Chữ A hoa với dấu ngã
83	Á	Chữ A hoa với dấu sắc
84	Ạ	Chữ A hoa với dấu nặng
85	Ẫ	Chữ Ẫ hoa với dấu nặng
86	Ậ	Chữ Ậ hoa với dấu nặng
87	È	Chữ E hoa với dấu huyền
88	Ẻ	Chữ E hoa với dấu hỏi
89	Ẽ	Chữ E hoa với dấu ngã
8A	É	Chữ E hoa với dấu sắc
8B	Ệ	Chữ E hoa với dấu nặng
8C	Ệ	Chữ Ê hoa với dấu nặng
8D	Ì	Chữ I hoa với dấu huyền
8E	Ỉ	Chữ I hoa với dấu hỏi
8F	Ĩ	Chữ I hoa với dấu ngã
90	Í	Chữ I hoa với dấu sắc
91	Ị	Chữ I hoa với dấu nặng
92	Ò	Chữ O hoa với dấu huyền
93	Ỏ	Chữ O hoa với dấu hỏi

Bảng 10 (tiếp theo)

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
94	Ỗ	Chữ O hoa với dấu ngã
95	Ớ	Chữ O hoa với dấu sắc
96	Ọ	Chữ O hoa với dấu nặng
97	Ỗ	Chữ Ô hoa với dấu nặng
98	Ờ	Chữ Ơ hoa với dấu huyền
99	Ở	Chữ Ơ hoa với dấu hỏi
9A	Ỗ	Chữ Ơ hoa với dấu ngã
9B	Ớ	Chữ Ơ hoa với dấu sắc
9C	Ọ	Chữ Ơ hoa với dấu nặng
9D	Û	Chữ U hoa với dấu huyền
9E	Ủ	Chữ U hoa với dấu hỏi
9F	Û	Chữ U hoa với dấu ngã
A0	NBSP	Dấu không dẫn cách (NO - BREAK SPACE)
A1	Ă	Chữ Ă hoa
A2	Â	Chữ Â hoa
A3	Ê	Chữ Ê hoa
A4	Ô	Chữ Ô hoa
A5	Ơ	Chữ Ơ hoa
A6	Ư	Chữ Ư hoa
A7	Đ	Chữ Đ hoa
A8	ă	Chữ ă thường
A9	â	Chữ â thường
AA	ê	Chữ ê thường
AB	ô	Chữ ô thường

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
AC	ơ	Chữ ơ thường
AD	ư	Chữ ư thường
AE	đ	Chữ đ thường
AF	À	Chữ Æ hoa với dấu huyền
B0	◌̃	Dấu huyền
B1	◌̆	Dấu hỏi
B2	◌̣	Dấu ngã
B3	◌̇	Dấu sắc
B4	◌̈	Dấu nặng
B5	à	Chữ a thường với dấu huyền
B6	ả	Chữ a thường với dấu hỏi
B7	ã	Chữ a thường với dấu ngã
B8	á	Chữ a thường với dấu sắc
B9	ạ	Chữ a thường với dấu nặng
BA	Ả	Chữ Æ hoa với dấu hỏi
BB	ầ	Chữ ă thường với dấu huyền
BC	ẳ	Chữ ă thường với dấu hỏi
BD	ẵ	Chữ ă thường với dấu ngã
BE	ắ	Chữ ă thường với dấu sắc
BF	Ằ	Chữ Æ hoa với dấu ngã
C0	Ắ	Chữ Æ hoa với dấu sắc
C1	Ằ	Chữ Æ hoa với dấu huyền
C2	Ằ	Chữ Æ hoa với dấu hỏi
C3	Ằ	Chữ Æ hoa với dấu ngã

Bảng 10 (tiếp theo)

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
C4	Ấ	Chữ Æ hoa với dấu sắc
C5	Ê	Chữ Ê hoa với dấu huyền
C6	ă	Chữ ă thường với dấu nặng
C7	â	Chữ â thường với dấu huyền
C8	ắ	Chữ ă thường với dấu hỏi
C9	ã	Chữ â thường với dấu ngã
CA	ấ	Chữ â thường với dấu sắc
CB	ậ	Chữ â thường với dấu nặng
CC	ề	Chữ e thường với dấu huyền
CD	Ê	Chữ Ê hoa với dấu hỏi
CE	ẻ	Chữ e thường với dấu hỏi
CF	ẽ	Chữ e thường với dấu ngã
D0	é	Chữ e thường với dấu sắc
D1	ẹ	Chữ e thường với dấu nặng
D2	ê	Chữ ê thường với dấu huyền
D3	ể	Chữ ê thường với dấu hỏi
D4	ễ	Chữ ê thường với dấu ngã
D5	ế	Chữ ê thường với dấu sắc
D6	ệ	Chữ ê thường với dấu nặng
D7	ì	Chữ i thường với dấu huyền
D8	ỉ	Chữ i thường với dấu hỏi
D9	Ê	Chữ Ê hoa với dấu ngã
DA	Ế	Chữ Ê hoa với dấu sắc
DB	Ồ	Chữ Ô hoa với dấu huyền
DC	ĩ	Chữ i thường với dấu ngã

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
DD	í	Chữ i thường với dấu sắc
DE	ị	Chữ i thường với dấu nặng
DF	ò	Chữ o thường với dấu huyền
E0	Ồ	Chữ Ô hoa với dấu hỏi
E1	ỏ	Chữ o thường với dấu hỏi
E2	õ	Chữ o thường với dấu ngã
E3	ố	Chữ o thường với dấu sắc
E4	ọ	Chữ o thường với dấu nặng
E5	ồ	Chữ ô thường với dấu huyền
E6	ổ	Chữ ô thường với dấu hỏi
E7	ỗ	Chữ ô thường với dấu ngã
E8	ớ	Chữ ô thường với dấu sắc
E9	ộ	Chữ ô thường với dấu nặng
EA	ờ	Chữ ơ thường với dấu huyền
EB	ở	Chữ ơ thường với dấu hỏi
EC	ỡ	Chữ ơ thường với dấu ngã
ED	ớ	Chữ ơ thường với dấu sắc
EE	ợ	Chữ ơ thường với dấu nặng
EF	ù	Chữ u thường với dấu huyền
F0	Ồ	Chữ Ô hoa với dấu ngã
F1	ủ	Chữ u thường với dấu hỏi
F2	ũ	Chữ u thường với dấu ngã
F3	ứ	Chữ u thường với dấu sắc
F4	ụ	Chữ u thường với dấu nặng
F5	ừ	Chữ ư thường với dấu huyền

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
F6	ư	Chữ ư thường với dấu hỏi
F7	ữ	Chữ ư thường với dấu ngã
F8	ứ	Chữ ư thường với dấu sắc
F9	ự	Chữ ư thường với dấu nặng
FA	ỳ	Chữ y thường với dấu huyền

Mã	Kí tự	Tên của kí tự
FB	ỷ	Chữ y thường với dấu hỏi
FC	ỹ	Chữ y thường với dấu ngã
FD	ý	Chữ y thường với dấu sắc
FE	ỵ	Chữ y thường với dấu nặng
FF	Ỗ	Chữ Ô hoa với dấu sắc